

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH T
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2023/DS-ST

Ngày: 22-08-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH T, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Tân

Ông Phan Lâm Tự

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Nguyễn Văn Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 08 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 07 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị K, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo giấy ủy quyền ngày 23-02-2023).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-02-2023 và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Lâm Thị Hằng N trình bày:

Vào ngày 12/10/2020 bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Lê Văn V có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi 1,66%/tháng có làm biên nhận bà T ký, còn bà T trình bày lãi 3%/tháng là không đúng, sau khi vay bà T trả lãi đến tháng 9/2021 thì ngưng không trả nữa.

Nay bà K yêu cầu bà T và ông V liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 12/9/2021 đến ngày 22/8/2023 tiền lãi 19.366.600 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày vào ngày 23/5/2023:

Vào ngày 12/10/2020 bà có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi 3%/tháng chứ không phải 1,66%/tháng có làm biên nhận, sau khi vay bà có trả lãi đến tháng 9/2021 thì ngưng do không có khả năng, việc vay tiền sử dụng gia đình chồng bà ông V biết và cũng đồng ý trả nợ.

Nay bà đồng ý cùng ông V trả cho bà K 50.000.000 đồng xin trả dần, còn lãi thì xin.

Bị đơn ông Lê Văn V vắng mặt, nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, buộc bị đơn bà T và người liên quan ông V liên đới trả tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 19.366.600 đồng, về án phí buộc bà T và ông V c theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà T và người liên quan ông Lê Văn V được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố Tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bà T và ông V.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà K yêu cầu bị đơn và người liên quan trả tiền vay 50.000.000 đồng. Bị đơn bà T thừa nhận có nợ 50.000.000 đồng đây là tình tiết được các bên thừa nhận phù hợp Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không phải chứng minh. Đối với tiền lãi vay bà K trình bày mức 1,66%/tháng, còn bà T cho rằng 3%/tháng, nhưng bà K không thừa nhận, ngoài lời nói ra bà T không có chứng cứ chứng minh, nên xác định khi cho vay mức 1,66%/tháng là có căn cứ. Hai bên thừa nhận tiền lãi trả đến tháng 9/2021, nay bà K yêu cầu bà T trả lãi từ ngày 12/09/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, còn bà T xin tiền lãi, nhưng bà K không đồng ý, xét việc cho vay các bên có thỏa thuận lãi, nên tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 12/9/2021 đến ngày 22/8/2023 là 23 tháng 10 ngày, tiền gốc 50.000.000 đồng x 1,66% x 23 tháng 10 ngày = 19.366.600 đồng, như vậy tiền lãi 19.366.600 đồng, cộng tiền gốc 50.000.000 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T trả tiền vay vốn và lãi 69.366.600 đồng có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Đối với nguyên đơn bà K yêu cầu ông V cùng bà T liên đới trả tiền vay, bà T trình bày tiền vay sử dụng chung gia đình, còn ông V không có ý kiến phản đối. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”, đối chiếu với quy định trên bà T vay tiền sử dụng nhằm mục đích sinh hoạt đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên bà K yêu cầu ông V liên đới cùng bà T trả tiền vay được chấp nhận, buộc ông V liên đới cùng bà T trả cho bà K tiền vay vốn và lãi 69.366.600 đồng.

[3] Bà K yêu cầu được chấp nhận toàn bộ, nên bà T và ông V liên đới phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Từ phân tích nêu trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện T có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị K.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Lê Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị K tiền vốn và lãi 69.366.600 đồng (sáu mươi chín triệu, ba trăm

sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng), trong đó vốn 50.000.000 đồng và lãi 19.366.600 đồng. (Bà T và ông V mỗi người trả 34.683.300 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Lê Văn V phải chịu tiền án phí 3.468.330 đồng (ba triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi đồng). (Bà T và ông V mỗi người chịu 1.734.165 đồng).

Bà Dương Thị K được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.602.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008100 ngày 14-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Lê Văn V vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã N1 cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoàng Nam